

3. Đối với xe cơ giới và các thiết bị, xe máy chuyên dùng phải duyệt thiết kế, phí duyệt thiết kế được tính bằng 8% giá thiết kế, mức thu phí tối thiểu là 500.000 đồng/1 thiết kế.

4. Đối với sản phẩm là ô tô tải, xe buýt, xe khách và các xe đặc dụng (xe cứu hỏa, xe thu gom và vận chuyển rác, xe chuyên dùng truyền hình lưu động...) được sản xuất lắp ráp từ ô tô sát xi hoặc từ ô tô cơ sở khác, giá tính phí kiểm định là giá trị phần sản xuất lắp ráp thêm tại doanh nghiệp (giá bán phương tiện trừ đi giá mua ô tô sát xi hoặc ô tô cơ sở khác và trừ đi giá vật tư, thiết bị chuyên dùng nhập khẩu được lắp đặt lên sản phẩm)."

2.3. Mục VI quy định về phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, thiết bị, xe máy chuyên dùng nhập khẩu, được bổ sung điểm 4 như sau:

"4. Đối với trường hợp kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng mô tô, xe gắn máy; động cơ của mô tô, động cơ của xe gắn máy được áp dụng mức thu phí kiểm định tối thiểu là 50.000 đồng/một xe; 10.000 đồng/một động cơ."

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, các cơ quan kiểm định và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Thứ trưởng*

**Trương Chí Trung**

**QUYẾT ĐỊNH** của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 14/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004 về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm bồi thường cho người lao động trong các doanh nghiệp xây dựng, lắp đặt.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/8/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2003/TT-BTC ngày 04/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về bảo hiểm trong đầu tư và xây dựng;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm bồi thường cho người lao động trong các doanh nghiệp xây dựng, lắp đặt.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Thủ trưởng*

**Lê Thị Bằng Tâm**

### **QUY TẮC bảo hiểm bồi thường cho người lao động trong các doanh nghiệp xây dựng, lắp đặt**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 14/2004/QĐ-BTC ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

**Điều 1.** Giải thích từ ngữ

Theo Quy tắc bảo hiểm này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người lao động:* Là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động và có giao kết hợp đồng lao động.

2. *Tai nạn lao động:* Là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động hoặc gây tử vong, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

3. *Bệnh nghề nghiệp:* Là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động. Danh mục các loại bệnh nghề nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật.

4. *Quá trình lao động:* Là quá trình làm việc theo hợp đồng lao động, bao gồm cả lao động trong và ngoài giờ, thời gian đi công tác và quá trình đi và về giữa nơi ở và nơi làm việc.

5. *Tiền lương:* Là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi tai nạn lao động xảy ra hoặc trước khi được xác định bệnh nghề nghiệp, gồm lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ (nếu có) theo quy định hiện hành của Chính phủ. Trường hợp thời gian làm việc không đủ để tính tiền lương theo hợp đồng bình quân của 6 tháng liền kề, thì lấy mức tiền lương của tháng liền kề

hoặc tiền lương theo hình thức trả lương tại thời điểm xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp để tính bồi thường, trợ cấp tai nạn, bệnh nghề nghiệp.

6. *Sự kiện bảo hiểm*: Là tai nạn lao động và/hoặc bệnh nghề nghiệp thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

7. *Người được bảo hiểm*: Là người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp xây dựng, lắp đặt được bảo hiểm theo các điều kiện, điều khoản của Quy tắc bảo hiểm này.

## **Điều 2. Đối tượng và phạm vi bảo hiểm**

Theo Quy tắc bảo hiểm này, trong trường hợp người được bảo hiểm đã trả hoặc đồng ý trả số phí bảo hiểm ghi trong hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm những khoản tiền mà người được bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người lao động khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

## **Điều 3. Quyền lợi bảo hiểm**

Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm bồi thường những khoản tiền sau đây:

1. Trường hợp người lao động bị chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên:

a) 30 tháng tiền lương nếu không do lỗi của chính người lao động đó.

b) 12 tháng tiền lương nếu do lỗi của chính người lao động đó.

2. Trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn dưới 81%:

a) 30 tháng tiền lương nhân với tỷ lệ bồi thường theo Bảng bồi thường bảo hiểm quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này nếu không do lỗi của chính người lao động đó.

b) 40% số tiền bồi thường tính theo điểm a, khoản 2 nêu trên nếu do lỗi của chính người lao động đó.

3. Phụ cấp nghỉ việc trong thời gian điều trị (không phân biệt lỗi) được tính bằng 100% tiền lương ngày (1/30 tiền lương tháng) đối với mỗi ngày nghỉ việc theo chỉ định của bác sỹ điều trị cho đến khi thương tật vĩnh viễn được xác định, nhưng không vượt quá 6 tháng trong mỗi sự kiện bảo hiểm.

4. Chi phí y tế thực tế (không phân biệt lỗi) bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí điều trị nội, ngoại trú cần thiết và hợp lý nhưng không vượt quá 6 tháng tiền lương trong mỗi sự kiện bảo hiểm.

Trường hợp người sử dụng lao động muốn tham gia bảo hiểm với mức trách nhiệm cao hơn, phạm vi bảo hiểm rộng hơn quy định tại Quy tắc bảo hiểm này thì có thể thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về mức trách nhiệm bảo hiểm và phí bảo hiểm.

**Điều 4. Thời hạn bảo hiểm**

Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 5. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường đối với:

1. Trách nhiệm mà người được bảo hiểm thỏa thuận không theo quy định của pháp luật về lao động;

2. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp xảy ra ngoài thời hạn bảo hiểm;

3. Bất kỳ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nào có thể quy cho chiến tranh, hành động xâm lược hoặc thù địch của nước ngoài, nội chiến, bạo loạn, khủng bố, đình công, bãi công;

4. Bất kỳ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nào trực tiếp hay gián tiếp phát sinh từ:

a) Nguyên liệu hạt nhân và vũ khí hạt nhân;

b) Phóng xạ hoặc nhiễm phóng xạ hạt nhân;

5. Bất kỳ tai nạn, bệnh nghề nghiệp nào phát sinh do sử dụng và bị ảnh hưởng trực tiếp của rượu, bia, ma túy và các chất kích thích khác, trừ trường hợp sử dụng các chất kích thích nhằm mục đích điều trị theo chỉ định của bác sỹ. Riêng đối với những người nghiện ma túy thì dù sử dụng ma túy theo chỉ dẫn

của bác sỹ cũng không thuộc trách nhiệm bảo hiểm;

6. Người lao động bị ngộ độc thức ăn, đồ uống;

7. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp xảy ra do hành động cố ý của người được bảo hiểm hoặc người lao động;

8. Tai nạn xảy ra do người lao động đánh nhau, trừ trường hợp để tự vệ, cứu người, tài sản;

9. Tai nạn, bệnh nghề nghiệp xảy ra do người được bảo hiểm hoặc người lao động vi phạm pháp luật;

10. Tai nạn, bệnh nghề nghiệp xảy ra ngoài phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 6. Điều kiện bảo hiểm**

1. Người được bảo hiểm phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong Quy tắc bảo hiểm này. Trường hợp người được bảo hiểm không tuân theo đúng quy định trong Quy tắc bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền không bồi thường hoặc yêu cầu người được bảo hiểm trả lại toàn bộ số tiền doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường.

2. Người được bảo hiểm có nghĩa vụ kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Người được bảo hiểm phải thực hiện

mọi biện pháp an toàn cần thiết, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về an toàn lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

4. Trong trường hợp sự kiện bảo hiểm xảy ra có thể dẫn đến khiếu nại đòi bồi thường theo Quy tắc bảo hiểm này, người được bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 72 giờ kể từ khi phát hiện.

5. Người được bảo hiểm phải gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm tất cả các thư từ khiếu nại, khiếu kiện đòi bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động và thông báo các vấn đề khác có liên quan đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Người được bảo hiểm không được tự ý chấp nhận, hứa hẹn chấp nhận bồi thường hoặc chi trả bất cứ khoản tiền nào liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm.

7. Nếu hoạt động sản xuất, kinh doanh của người được bảo hiểm có những thay đổi làm tăng mức độ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì người được bảo hiểm phải thông báo ngay bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết và phải được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận bằng văn bản trước khi tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp xảy ra.

8. Doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm đều có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

a) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho người được bảo hiểm biết trước 7 ngày. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ hoàn trả cho người được bảo hiểm số phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

b) Trường hợp người được bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, người được bảo hiểm phải thông báo trước bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ hoàn trả cho người được bảo hiểm khoản phí bảo hiểm chênh lệch giữa số phí bảo hiểm đã đóng và phí bảo hiểm ngắn hạn cho thời gian hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực với điều kiện chưa có yêu cầu đòi bồi thường nào đã được doanh nghiệp giải quyết trong thời hạn bảo hiểm.

Phí bảo hiểm ngắn hạn được xác định theo Biểu phí bảo hiểm ngắn hạn quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

9. Nếu có thương tật hoặc bệnh tật tồn tại trước hoặc sau tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp làm trầm trọng thêm mức độ suy giảm khả năng lao động của người lao động thì doanh nghiệp bảo hiểm sẽ

không chịu trách nhiệm về sự trầm trọng thêm đó.

10. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường hết mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy tắc bảo hiểm này cho bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào thì trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chấm dứt đối với sự kiện bảo hiểm đó.

11. Người được bảo hiểm có trách nhiệm bảo quản mọi hồ sơ, giấy tờ, sổ sách liên quan đến hợp đồng lao động và việc thực hiện hợp đồng lao động. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền kiểm tra những tài liệu này vào bất kỳ lúc nào trong thời hạn bảo hiểm.

12. Trong trường hợp bảo hiểm trùng, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà người được bảo hiểm đã giao kết.

**Điều 7.** Phí bảo hiểm và cách thức xác định phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được tính trên cơ sở tổng quỹ tiền lương mà người được bảo hiểm phải trả cho người lao động trong thời hạn bảo hiểm.

Nếu tổng quỹ tiền lương mà người được bảo hiểm trả cho người lao động trong thời hạn bảo hiểm khác với tổng quỹ tiền lương tính phí bảo hiểm, phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh lại theo tổng

quỹ tiền lương thực tế. Việc điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 8.

Phí bảo hiểm được xác định theo Biểu phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

**Điều 8.** Thay đổi số lượng lao động và tiền lương của người lao động:

1. Người lao động do người được bảo hiểm tuyển thêm trong thời hạn bảo hiểm tự động được bảo hiểm từ khi hợp đồng lao động có hiệu lực. Định kỳ 60 ngày, người được bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản mọi sự thay đổi về số lượng lao động cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Mọi thay đổi về tiền lương của người lao động hiện đang làm việc được tự động bảo hiểm ngay từ ngày thay đổi. Định kỳ 60 ngày, người được bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản mọi sự thay đổi tiền lương của người lao động cho doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Điều chỉnh phí bảo hiểm do thay đổi số lượng lao động hoặc tổng quỹ tiền lương:

a) Nếu số lượng lao động hoặc tổng quỹ tiền lương thực tế thay đổi quá 25% so với số lao động hoặc tổng quỹ tiền lương ghi trong hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh ngay tại thời điểm có sự thay đổi.

b) Nếu số lượng lao động hoặc tổng quỹ tiền lương thực tế thay đổi ít hơn 25% số

lao động hoặc tổng quỹ tiền lương ghi trong hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh vào cuối thời hạn bảo hiểm.

**Điều 9.** Bảo đảm quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn

Trong trường hợp bên thứ ba có lỗi trong việc gây ra tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động, người được bảo hiểm phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.

**Điều 10.** Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo hiểm sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam để giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Thứ trưởng*

**Lê Thị Băng Tâm.**

### **Phụ lục 1**

## **BẢNG BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

**I. Trường hợp chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên được bồi thường 30 tháng tiền lương, cụ thể như sau:**

1. Suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên do;

a) Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt;

b) Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được;

c) Hỏng hoàn toàn chức năng nhai và nói (câm);

d) Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống);

e) Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân;

f) Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn);

g) Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia.

2. Các trường hợp suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa hoặc tổng mức độ suy giảm khả năng lao động theo Mục II dưới đây từ 81% trở lên.

**II. Trường hợp suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn dưới 81% được bồi thường 30 tháng tiền lương nhân với tỷ lệ bồi thường**

## Mức độ suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn

Tỷ lệ bồi  
thường

### I. CHI TRÊN

1. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75%
2. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70%
3. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65%
4. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60%
5. Mất 4 ngón tay trên một bàn	40%
6. Mất ngón cái và ngón trỏ	35%
7. Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30%
8. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35%
9. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30%
10. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35%
11. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30%
12. Mất một ngón cái và một đốt bàn	25%
Mất một ngón cái	20%
Mất cả đốt ngoài	10%
Mất 1/2 đốt ngoài	07%
13. Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20%
Mất một ngón trỏ	18%
Mất 2 đốt 2 và 3	10%
Mất đốt 3	08%
14. Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18%
Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15%
Mất 2 đốt 2 và 3	08%
Mất đốt 3	04%
15. Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	15%
Mất cả ngón út	10%
Mất 2 đốt 2 và 3	08%
Mất đốt 3	04%
16. Cứng khớp bả vai	25%
17. Cứng khớp khuỷu tay	25%
18. Cứng khớp cổ tay	25%
19. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25%
20. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35%
21. Gãy xương cánh tay - Can tốt, cử động bình thường	15%
- Can xấu, teo cơ	25%



Mức độ suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn	Tỷ lệ bồi thường
22. Gãy 2 xương cẳng tay	12%
23. Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10%
24. Khớp giả 2 xương	25%
25. Khớp giả 1 xương	15%
26. Gãy đầu dưới xương quay	10%
27. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08%
28. Gãy xương cổ tay	10%
29. Gãy xương đốt bàn	08%
30. Gãy xương đòn:	
- Can tốt	08%
- Can xấu, cứng vai	18%
- Có chèn ép thần kinh mũ	30%
31. Gãy xương bả vai:	
- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10%
- Gãy vỡ ngành ngang	17%
- Gãy vỡ phần khớp vai	30%
32. Gãy xương ngón tay	03%

## II. CHI DƯỚI

33. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75%
34. Cắt cụt 1 đùi:	
1/3 trên	70%
1/3 giữa hoặc dưới	55%
35. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60%
36. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55%
37. Mất xương sên	35%
38. Mất xương gót	35%
39. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35%
40. Mất đoạn xương mác	20%
41. Mất mắt cá chân:	
- Mắt cá ngoài	10%
- Mắt cá trong	15%
42. Mất cả 5 ngón chân	45%
43. Mất 4 ngón cả ngón cái	38%
44. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35%
45. Mất 3 ngón, 3 - 4 - 5	25%
46. Mất 3 ngón, 1 - 2 - 3	30%
47. Mất 1 ngón cái và ngón 2	20%
48. Mất 1 ngón cái	15%
49. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10%
50. Mất 1 đốt ngón cái	08%

09639231

Mức độ suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn	Tỷ lệ bồi thường
51. Cứng khớp háng	45%
52. Cứng khớp gối	30%
53. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45%
54. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- Ít nhất 5 cm	40%
- Từ 3 - 5 cm	35%
55. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35%
56. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25%
57. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30%
58. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	
- Can tốt, trục thẳng	25%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
59. Khớp giả cổ xương đùi	45%
60. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20%
61. Gãy xương chày	15%
62. Gãy đoạn mâm chày	15%
63. Gãy xương mác	10%
64. Đứt gân bánh chè	15%
65. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10%
66. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
67. Đứt gân Achille (đã nối lại)	15%
68. Gãy xương đốt bàn	07%
69. Vỡ xương gót	15%
70. Gãy xương thuyền	15%
71. Gãy xương ngón chân	04%
72. Gãy ngành ngang xương mu	25%
73. Gãy ụ ngồi	25%
74. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20%
75. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu	40%
76. Gãy xương cụt:	
- không rối loạn cơ tròn	10%
- có rối loạn cơ tròn	25%

Mức độ suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn

Tỷ lệ bồi thường

III. CỘT SỐNG

77. Cắt bỏ cung sau: - của 1 đốt sống	35%
- của 2 - 3 đốt sống trở lên	45%
78. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30%
79. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45%
80. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên: - của 1 đốt sống	10%
- của 2 - 3 đốt sống	25%

IV. SỌ NÃO

81. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)	
+ Đường kính dưới 6 cm	25%
+ Đường kính từ 6 - 10 cm	40%
+ Đường kính trên 10 cm	50%
82. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não	
+ Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30%
+ Không nói được do tổn hại vùng Broca	60%
+ Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55%
83. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	45%
84. Vết thương sọ não hở:	
+ Xương bị nứt rạn	40%
+ Lún xương sọ	30%
+ Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50%
85. Chấn thương sọ não kín	
+ Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20%
+ Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30%
+ Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40%
86. Chấn thương não	
+ Chấn động não	08%
+ Phù não	40%
+ Giập não, dập não	50%
+ Chảy máu khoang dưới nhện	40%
+ Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30%

V. LỒNG NGỰC

87. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	15%
88. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25%

Mức độ suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn	Tỷ lệ bồi thường
89. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08%
90. Gãy 1 - 2 xương sườn	07%
91. Gãy 3 xương sườn trở lên	15%
92. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15%
93. Mẻ hoặc rạn xương ức	10%
94. Cắt toàn bộ một bên phổi	70%
95. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65%
96. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50%
97. Cắt 1 thùy phổi	35%
98. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	05%
99. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	20%
100. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50%
101. Khâu màng ngoài tim:	
+ Phẫu thuật kết quả hạn chế	60%
+ Phẫu thuật kết quả tốt	35%
<b>VI. BỤNG</b>	
102. Cắt toàn bộ dạ dày	75%
103. Cắt đoạn dạ dày	50%
104. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75%
105. Cắt đoạn ruột non	40%
106. Cắt toàn bộ đại tràng	75%
107. Cắt đoạn đại tràng	50%
108. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70%
109. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60%
110. Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40%
111. Cắt bỏ túi mật	45%
112. Cắt bỏ lá lách	40%
113. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60%
114. Khâu lỗ thủng dạ dày	25%
115. Khâu lỗ thủng ruột non	30%
116. Khâu lỗ thủng đại tràng	30%
117. Đụng rập gan, khâu gan	35%
118. Khâu vỏ lá lách	25%
119. Khâu tụy	30%



Mức độ suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn	Tỷ lệ bồi thường
135. Đứt 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	30%
+ Vừa	15%
+ Nhẹ	08%
136. Mất vành tai 2 bên	20%
137. Mất vành tai 1 bên	10%
138. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
139. Mất mũi, biến dạng mũi	18%
140. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20%

### X. RĂNG - HÀM - MẶT

141. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:	
+ Khác bên	80%
+ Cùng bên	70%
142. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70%
143. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35%
144. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30%
145. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15%
146. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20%
147. Mất răng:	
+ Trên 8 cái không lắp được răng giả	30%
+ Từ 5 - 7 răng	15%
+ Từ 3 - 4 răng	08%
+ Từ 1 - 2 răng	05%
148. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75%
149. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50%
150. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15%
151. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%

### XI. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỎNG

152. Vết thương phần mềm (VTPM) gây đau, rát, tê, co kéo, ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12%
153. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35%
154. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40%

Mức độ suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn	Tỷ lệ bồi thường
155. VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50%
156. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20%
157. Bỏng nông (độ I, độ II)	
+ Diện tích dưới 5 cm	05%
+ Diện tích từ 5 - 15%	10%
+ Diện tích trên 15%	15%
158. Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)	
+ Diện tích dưới 5%	20%
+ Diện tích từ 5 - 15%	35%
+ Diện tích trên 15%	60%

#### Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.

2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.

3. Trong trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người lao động chỉ có một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi là suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn trên 81%.

4. Những trường hợp suy giảm khả năng lao động không được liệt kê trong Bảng bồi thường bảo hiểm sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng bồi thường. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không xác định được tỷ lệ bồi thường, việc bồi thường sẽ được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

## Phụ lục 2 BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

### 1. Biểu phí bảo hiểm năm:

Loại nghề nghiệp	Phí bảo hiểm (Tỷ lệ % trên 30 tháng tiền lương)
Loại 1	0,42
Loại 2	0,51
Loại 3	0,62
Loại 4	0,72

### 2. Biểu phí bảo hiểm ngắn hạn:

Thời hạn bảo hiểm	Phí bảo hiểm (Tỷ lệ % trên phí bảo hiểm năm)
Đến 3 tháng	40%
Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	60%
Từ trên 6 tháng đến 9 tháng	80%
Trên 9 tháng	100%

### 3. Phân loại nghề nghiệp:

*Loại 1:* Lao động gián tiếp, làm việc chủ yếu trong văn phòng, bàn giấy hoặc những công việc tương tự ít đi lại khác. Ví dụ: kế toán, nhân viên hành chính.....

*Loại 2:* Nghề nghiệp không phải lao động chân tay nhưng có mức độ rủi ro lớn hơn loại 1, đòi hỏi phải đi lại nhiều hoặc bao gồm cả lao động chân tay nhưng không thường xuyên và lao động chân tay nhẹ. Ví dụ: kỹ sư dân dụng, cán bộ quản lý thường xuyên đến công trường.....

*Loại 3:* Những nghề mà công việc chủ yếu là lao động chân tay và những công việc có mức độ rủi ro cao hơn loại 2. Ví dụ: kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện, công nhân làm việc trên công trường.....

*Loại 4:* Những ngành nghề nguy hiểm, dễ xảy ra tai nạn và không được quy định ở ba loại nghề nghiệp trên.